

Bản án số: 03/2024/KDTM-PT

Ngày: 01-4-2024

V/v: Tranh chấp phát sinh trong hoạt động
kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức
có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Cường

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tào

Ông Phạm Tồn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Bà Trần Thị Thắng
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01-04-2024, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 13/2023/TLPT-KDTM ngày 20-11-2023 về “Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 15-9-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 264/2024/QĐ-PT ngày 11-3-2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trần Bình T, sinh năm 1950; địa chỉ cư trú: Tổ dân phố C, phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt tại phiên tòa.

1.2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Số A N, Tổ dân phố H, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn:

Công ty TNHH MTV V; địa chỉ công ty: Thôn B, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện pháp luật:

Ông Cao Văn C - Chức vụ: Giám đốc Công ty, có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Nguyễn Xuân B; địa chỉ cư trú: K, phường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Luật sư Nguyễn Văn T2 - Công ty L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T, có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phan Thị M, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Thôn B, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt tại phiên tòa.

3.2. Bà Trần Thị K, sinh năm 1955; địa chỉ cư trú: Tổ dân phố C, phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt tại phiên tòa.

3.3. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1965; địa chỉ cư trú: Số A N, tổ dân phố H, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt tại phiên tòa.

3.4. Bà Vũ Thị O; địa chỉ cư trú: Tổ dân phố E, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.5. Bà Phan Thị T3, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Số A L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

3.6. Chị Nguyễn Thị Hồng X, sinh năm 1989; địa chỉ cư trú: Số D Bà T, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt tại phiên tòa.

3.7. Anh Lê Khắc P, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: Thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

3.8. Ông Nguyễn Văn Đ; địa chỉ cư trú: Thôn A, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.9. Ông Đào Ngọc Q; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận, vắng mặt.

3.10. Công ty TNHH MTV Đ1.

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Vũ Văn M1 - Chức vụ: Giám đốc công ty; địa chỉ cư trú: Số E Khu phố T, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3.11. Công ty TNHH T6.

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Nguyễn Huy C1; địa chỉ cư trú: Tổ dân phố C, phường S, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt.

3.12. Công ty Cổ phần T7.

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Lê Quảng U - Chức vụ: Giám đốc công ty; địa chỉ cư trú: Thôn N, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn, ông Trần Bình T và ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông Cao Văn C (bị đơn) có mỏ đá lộ thiên, nên đã rủ ông Trần Bình T và ông Nguyễn Văn T1 cùng làm mỏ đá xây dựng. Do quen biết và cùng quê với nhau, nên các ông đồng ý. Sau khi có kết quả xét nghiệm chất lượng đá; ngày 21-10-2011, ba gia đình gồm vợ chồng ông Trần Bình T, bà Trần Thị K; vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị L và ông Cao Văn C ký Hợp đồng góp vốn tại Phòng C2 tỉnh Đắk Lắk. Trong đó, ông T và ông T1 mỗi người góp 330.000.000 đồng (ba trăm ba mươi triệu đồng), ông C góp quyền sử dụng đất có trữ lượng đá, được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đ cấp cho Công ty TNHH MTV V, diện tích 05 H, với giá trị là 340.000.000 đồng (ba trăm bốn mươi triệu đồng).

Trong suốt quá trình kinh doanh khai thác mỏ đá từ năm 2011 đến năm 2019, hai ông (T, T1) đã nhiều lần góp tiền để Công ty TNHH MTV V hoạt động kinh doanh khai thác mỏ đá, cụ thể:

1.1. Tổng số tiền ông Trần Bình T đã góp vốn vào Công ty TNHH MTV V là 11.750.713.000 đồng (mười một tỷ bảy trăm năm mươi triệu bảy trăm mười ba nghìn đồng), cụ thể:

Ngày 21-10-2011, góp vốn 330.000.000 đồng; ngày 10-4-2015, góp vốn 15.000.000 đồng; ngày 02-5-2015, góp vốn 7.000.000 đồng; ngày 07-7-2015, góp vốn 10.000.000 đồng; ngày 09-11-2015, góp vốn 30.000.000 đồng; ngày 10-3-2016, góp vốn 50.000.000 đồng; ngày 30-6-2016, góp vốn 20.000.000 đồng; ngày 07-10-2016, góp vốn 40.000.000 đồng; ngày 01-11-2016, góp vốn 7.000.000 đồng; ngày 22-11-2016, góp vốn 30.000.000 đồng; ngày 08-01-2016, góp vốn 100.000.000 đồng; ngày 30-12-2016, góp vốn 30.000.000 đồng; ngày 09-01-2017, góp vốn 5.000.000 đồng; ngày 14-3-2017 và ngày 15-3-2017, góp vốn 35.000.000 đồng; ngày 29-6-2017, góp vốn 270.000.000 đồng; ngày 16-8-2017, góp vốn 40.000.000 đồng; ngày 31-8-2017, góp vốn 180.000.000 đồng; ngày 13-9-2017, góp vốn 9.500.000 đồng; ngày 19-10-2017, góp vốn 25.000.000 đồng; ngày 25-12-2017, góp vốn 2.000.000.000 đồng; ngày 05-3-2018, góp vốn 2.000.000.000 đồng; ngày 14-3-2018, góp vốn 2.000.000.000 đồng và ngày 16-10-2018, góp vốn 2.000.000.000 đồng.

Tính đến ngày 30-10-2018, theo bảng kê và xác nhận của Công ty TNHH MTV V, thì ngoài số tiền trên, ông T còn góp vốn là 2.517.213.000 đồng.

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV V còn nợ ông Trần Bình T là 454.750.000 đồng (bốn trăm năm mươi tư triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), cụ thể:

Ngày 28-9-2015, ông Trần Bình T bảo lãnh cho ông Cao Văn C (đại diện Công ty TNHH MTV V) vay của bà Vũ Thị O số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Số tiền này, ông C đã trả lại cho ông T và ngày 13-10-2015, ông T đã trả số tiền này thay ông C. Ngày 15-8-2016, ông T bảo lãnh cho ông C vay của bà Vũ Thị O số tiền 2.094.350.000 đồng (hai tỷ không trăm chín tư triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng). Sau đó, ngày 26-8-2016, ông T trả cho bà O thay ông C số tiền là 1.600.000.000 đồng; ngày 30-8-2016, ông T trả cho bà O thay ông C số tiền là 500.000.000 đồng. Như vậy, ông T đã trả số tiền ông C vay của bà O là 2.094.350.000 đồng. Đến nay, ông C mới trả cho ông T 1.640.000.000 đồng. Như

vậy, Công ty TNHH MTV V còn nợ ông T 454.750.000 đồng (bốn trăm năm mươi tư triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

1.2. Tổng số tiền ông Nguyễn Văn T1 đã góp vốn vào Công ty TNHH MTV V là 4.313.037.000 đồng (bốn tỷ ba trăm mười ba triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng), cụ thể như sau:

Ngày 21-10-2021, góp vốn 330.000.000 đồng theo Hợp đồng góp vốn ngày 21-10-2021; ngày 06-10-2015, góp vốn 9.500.000 đồng tiền học nỗ mìn (có Phiếu thu); ngày 15-02-2016, góp vốn 1.900.000 đồng tiền đầu san mặt bằng; ngày 30-9-2016, góp vốn 200.000.000 đồng tiền lắp ráp điện cho công ty; ngày 21-8-2017, góp vốn 3.900.000 đồng tiền mua dây cuaroa máy xay đá, số tiền này có hóa đơn bán hàng cho mỏ đá Văn Chương của bà Phan Thị T3; ngày 18-9-2017, góp vốn 150.000.000 đồng tiền đền bù đất cho hộ gia đình, ông T1 đã bàn giao cho ông Lê Khắc P - Kế toán của Công ty; ngày 21-11-2017, góp vốn 5.700.000 đồng tiền phục vụ khai thác đá và ngày 03-10-2017, góp vốn 5.000.000 đồng tiền mua vật tư.

Ngoài những chi phí trên, trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh khai thác mỏ đá, ông Nguyễn Văn T1 đã nhiều lần góp vốn và được Công ty TNHH MTV V xác định tổng số tiền ông T1 góp vốn ngoài số tiền nêu trên là 3.607.037.000 đồng (ba tỷ sáu trăm linh bảy triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Ngoài ra, ông Nguyễn Văn T1 đã cho Công ty TNHH MTV V vay tổng số tiền là 2.820.072.000 đồng (hai tỷ tám trăm hai mươi triệu không trăm bảy mươi hai nghìn đồng); trong đó, Công ty TNHH MTV V đã trả cho ông T1 760.000.000 đồng (bảy trăm sáu mươi triệu đồng). Hiện tại Công ty TNHH MTV V còn nợ ông T1 2.060.072.000 đồng (hai tỷ không trăm sáu mươi triệu không trăm bảy mươi hai nghìn đồng), cụ thể:

- Ngày 08-3-2017, cho Công ty TNHH MTV V vay 596.050.000 đồng; ngày 29-8-2017, cho vay 500.000.000 đồng; ngày 30-8-2017, cho vay 200.000.000 đồng; ngày 12-9-2017, cho vay 400.000.000 đồng và ngày 16-10-2018, cho vay 760.000.000 đồng (để phục vụ kinh doanh khai thác mỏ đá).

- Ngày 19-12-2018, ông Nguyễn Văn T1 nhờ Công ty TNHH MTV V bán giúp nguyên vật liệu cho Công ty Cổ phần T7, nhưng Công ty chưa trả hết cho ông T1. Hiện tại Công ty TNHH MTV V còn nợ tiền vật liệu của ông T1 là 364.022.000 đồng.

Trong quá trình khai thác mỏ đá, do Công ty TNHH MTV V không công khai sổ sách, phân chia lợi nhuận từ việc khai thác mỏ đá. Ông T và ông T1 đã nhiều lần đề nghị công khai sổ sách và phân chia lợi nhuận theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 21-10-2011, nhưng Công ty không công khai và trả lại chi phí mà ông T và ông T1 bỏ ra trong quá trình khai thác mỏ đá. Vì vậy, các ông khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận phần vốn góp của hai ông vào Công ty TNHH MTV V và yêu cầu Công ty trả lại số tiền mà hai ông cho Công ty V1 trong quá trình khai thác mỏ đá, cụ thể:

- Ông Trần Bình T đề nghị công nhận phần vốn góp của ông vào Công ty TNHH MTV V là 11.750.713.000 đồng (mười một tỷ bảy trăm năm mươi triệu bảy trăm mười ba nghìn đồng); buộc Công ty TNHH MTV V trả lại cho ông số tiền đã trả thay cho Công ty là 454.750.000 đồng (bốn trăm năm mươi tư triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Văn T1 đề nghị công nhận phần vốn góp của ông vào Công ty TNHH MTV V là 4.313.037.000 đồng (bốn tỷ ba trăm mười ba triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng); yêu cầu Công ty TNHH MTV V trả lại cho ông số tiền đã ứng ra cho Công ty V1 để phục vụ kinh doanh khai thác mỏ đá là 2.060.072.000 đồng (hai tỷ không trăm sáu mươi triệu không trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

2. Bị đơn, Công ty TNHH MTV V, do ông Cao Văn C - Chức vụ: Giám đốc trình bày:

Năm 2008, Công ty TNHH MTV V thành lập với vốn điều lệ là 1.500.000.000 đồng. Công ty đầu tư vào lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản mỏ đá. Khoảng tháng 10-2011, ông Trần Bình T và ông Nguyễn Văn T1 biết được Công ty có ý định đầu tư kinh doanh khai thác mỏ đá, hai ông nói với ông (C) là có mối quan hệ rộng, hiểu biết nhiều có thể cùng Công ty xin được cấp phép dự án đầu tư, nhưng phải cho hai ông hợp đồng góp vốn liên doanh khai thác mỏ đá. Hai ông trình bày là hiện tại các ông không có tiền và đề nghị ông cho vay tiền làm vốn góp vào hợp đồng.

Ngày 21-10-2011, ông Trần Bình T và ông Nguyễn Văn Thành l hợp đồng vay ông (mỗi người 330.000.000 đồng), theo lãi suất Ngân hàng tại thời điểm cho vay nhằm mục đích kinh doanh khai thác mỏ đá. Cùng ngày 21-10-2011, tại Văn phòng C3, ba bên tham gia ký kết hợp đồng góp vốn kinh doanh khai thác mỏ đá. Bên thứ nhất là ông Cao Văn C - Chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH MTV V, bên thứ hai là ông Trần Bình T, bên thứ ba là ông Nguyễn Văn T1, vốn góp được giao cho ông Cao Văn C quản lý, việc chi tiêu phải được sự thống nhất ý kiến của ba bên; mục đích sử dụng vốn là để cùng nhau hợp tác kinh doanh khai thác mỏ đá khoáng sản có diện tích 05 Ha tại thôn A, xã C huyện E, tỉnh Đắk Lắk; thời hạn hợp đồng kể từ ngày 21-10-2011 đến khi hoạt động liên kết kinh doanh khai thác mỏ đá kết thúc, không bên nào được phép tự ý rút vốn, gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các bên. Sau khi tổng kết kinh doanh, cuối kỳ vào ngày 30 hằng tháng Kế toán tổng hợp các khoản theo thực tế chi, phát sinh trong tháng, phần lợi nhuận sẽ chia đều cho các bên góp vốn. Các bên thống nhất sử dụng pháp nhân Công ty TNHH MTV V để phục vụ cho hoạt động kinh doanh khai thác mỏ đá theo hợp đồng, Công ty không được tự ý kinh doanh bất kỳ hình thức kinh doanh nào khác, ngoài kinh doanh khai thác và chế biến mỏ đá khoáng sản. Sau khi ký hợp đồng, ông T và ông T1 dưới tư cách Công ty TNHH MTV V trực tiếp liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin Giấy chứng nhận dự án đầu tư khai thác và chế biến mỏ khoáng sản cho Công ty.

Ngày 19-5-2015, Công ty TNHH MTV V được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện dự án khai thác và chế biến mỏ khoáng sản tại thôn A, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk với thời hạn là 15 năm, tiến độ thực hiện dự án là 21 tháng.

Để có tiền đầu tư vào dự án, các bên đã thỏa thuận sử dụng tư cách Công ty TNHH MTV V đứng tên vay tiền của các cá nhân, Ngân hàng để tạo vốn chung của ba bên để đầu tư dự án. Ông T và ông T1 trực tiếp điều hành, giám sát hoạt động khai thác tại mỏ đá, ký các phiếu thu, chi, xuất hàng, cùng nhau sắm vật tư, máy móc thiết bị để phục vụ khai thác chế biến khoáng sản mỏ đá. Từ năm 2011 đến

năm 2019, các bên hợp tác cùng nhau thực hiện hợp đồng, không xảy ra bất cứ mâu thuẫn nào.

Đến năm 2019, ông Trần Bình T và ông Nguyễn Văn T1 tự lập bảng kê chi tiết từ năm 2011 đến năm 2019, gồm các chi phí bằng tiền, vật chất trong việc xin cấp phép dự án, tiền vay vốn và các phần trả lãi để yêu cầu ông (C) xác nhận phần vốn góp của hai ông vào Công ty TNHH MTV V. Công ty cũng lập bảng kê chi phí và Công ty đã góp vốn vào kinh doanh mỏ đá, nhưng hai ông không ký xác nhận. Sau đó, hai ông đã tự ý rời bỏ công trường, dự án, tạo chứng cứ giả là ông (C) cam kết với hai ông góp vốn là để thành lập Công ty cổ phần. Ông đã làm văn bản đề nghị ông T và ông T1 trở lại Công ty để tiếp tục thực hiện hợp đồng, nhưng hai ông không chấp nhận.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh khai thác mỏ đá, ông (C) giải trình số tiền mà ông T và ông T1 đã chuyển vào Công ty TNHH MTV V và cá nhân ông C để phục vụ kinh doanh khai thác mỏ đá như sau:

2.1. Đối với số tiền do ông Trần Bình T chuyển vào Công ty TNHH MTV V là 11.482.500.000 đồng, ông Cao Văn C giải trình như sau:

Ngày 21-10-2011, góp vốn theo hợp đồng góp vốn 330.000.000 đồng; ngày 14-3-2017, chuyển 10.000.000 đồng vào tài khoản ông Nguyễn Văn T1, số tiền này ông C không biết; ngày 29-6-2017, chuyển cho Công ty 270.000.000 đồng, số tiền này Công ty đã trả lại cả gốc và lãi cho ông T; ngày 25-12-2017, chuyển cho Công ty 2.000.000.000 đồng, số tiền này Công ty đã trả lại cho ông T; ngày 05-3-2018, chuyển cho Công ty 2.000.000.000 đồng, số tiền này ngày 16-3-2018, ông Nguyễn Huy C1 đã trả lại thay Công ty; ngày 16-10-2018, chuyển cho Công ty 2.000.000.000 đồng, số tiền này Công ty đã chuyển lại cho ông T; ngày 14-3-2018, chuyển cho Công ty 2.000.000.000 đồng, số tiền này Công ty đã ghi nhận vào phần bảng kê góp vốn để khai thác đá; ngày 31-8-2017, chuyển cho Công ty 180.000.000 đồng, số tiền này Công ty đã chuyển trả lại cho ông T; ngày 13-9-2017, chuyển cho Công ty 9.500.000 đồng, số tiền này đã có trong bảng kê góp vốn khai thác đá và tính lãi; ngày 09-11-2015, chuyển cho Công ty 30.000.000 đồng, số tiền này Công ty không rõ; ngày 10-4-2015, chuyển cho Công ty 50.000.000 đồng, số tiền này phục vụ mua đất và đã ghi vào bảng kê không tính lãi; ngày 07-7-2015, chuyển cho Công ty 10.000.000 đồng, số tiền này để mua dầu máy khai thác đá; ngày 30-12-2016, chuyển cho Công ty 30.000.000 đồng, số tiền này để phục vụ sửa xe múc khai thác đá; ngày 07-10-2016, chuyển cho Công ty 40.000.000 đồng, số tiền này để mua dầu xe phục vụ khai thác đá; ngày 08-01-2016, chuyển cho Công ty 100.000.000 đồng, số tiền này đã được kê vào bảng kê góp vốn và tính lãi; ngày 22-11-2016, chuyển cho Công ty 30.000.000 đồng, số tiền này đã được kê vào bảng kê góp vốn và tính lãi; ngày 11-3-2016, chuyển cho Công ty 50.000.000 đồng, số tiền này đã được kê vào bảng kê góp vốn và tính lãi; ngày 16-8-2017, chuyển cho Công ty 40.000.000 đồng, số tiền này đã được kê vào bảng kê góp vốn và tính lãi; ngày 09-01-2017, chuyển cho Công ty 5.000.000 đồng, đây là khoản vay cá nhân; ngày 09-10-2017, chuyển cho Công ty 25.000.000 đồng, số tiền này đã được kê vào bảng kê góp vốn và tính lãi; ngày 16-11-2015, chuyển cho Công ty 160.000.000 đồng, số tiền này ông T nộp vào tài khoản ông H, Công ty không rõ; ngày 29-5-2015, chuyển cho Công ty 7.000.000 đồng, số tiền này phục vụ mua dầu máy và đã được kê vào

bảng kê góp vốn; ngày 01-11-2016, chuyển cho Công ty 7.000.000 đồng, số tiền này trả tiền vật liệu và đã được kê vào bảng kê góp vốn.

Đối với số tiền vay bà Vũ Thị O, Công ty TNHH MTV V không có văn bản yêu cầu hay thỏa thuận nhờ ông Trần Bình T trả nợ phần vay của bà O. Phần vay của bà O, phía Công ty TNHH MTV V đã trả.

Trong quá trình kinh doanh khai thác mỏ đá, ông Cao Văn C và Công ty TNHH MTV V đã chuyển cho ông Trần Bình T 14.289.872.229 đồng, cụ thể:

Ngày 01-01-2016, chuyển cho ông Trần Bình T 1.100.000.000 đồng theo hợp đồng làm đường, bóc tầng phủ san ủi mặt bằng; ngày 02-5-2019, chuyển cho ông T 10.000.000 đồng; ngày 08-3-2018, bà Phan Thị M trả cho ông T 420.000.000 đồng tiền mặt; ngày 16-3-2018, nhờ ông Nguyễn Huy C1 chuyển cho ông T 2.099.307.229 đồng; ngày 08-3-2018, chuyển tiền vào Công ty TNHH D của ông T 1.300.000.000 đồng; ngày 13-4-2018, chuyển tiền trả nợ cho ông T 320.000.000 đồng; ngày 14-4-2018, ông T viết giấy tay trừ nợ 320.000.000 đồng; ngày 03-4-2018, chuyển tiền vào Công ty TNHH D của ông T 446.656.000 đồng; năm 2018, ông T có giấy viết tay nhận tiền từ Ngân hàng số tiền là 1.900.000.000 đồng; ngày 28-10-2017, nhờ Doanh nghiệp B2 chuyển cho ông T 419.000.000 đồng; ngày 05-9-2017, chuyển khoản cho Công ty TNHH D của ông T 700.000.000 đồng tiền hợp đồng bóc tầng phủ, san ủi mặt bằng; ngày 13-9-2017, chuyển vào Công ty TNHH D của ông T 1.150.000.000 đồng; ngày 08-3-2018, Công ty TNHH MTV V chuyển khoản cho Doanh nghiệp tư nhân B2 để chuyển cho ông T 200.000.000 đồng; năm 2018, bà M chuyển cho ông T 25.000.000 đồng; ngày 03-10-2018, chuyển vào Công ty TNHH D của ông T 1.720.000.000 đồng; ngày 07-10-2018, chuyển vào Công ty TNHH D của ông T 300.000.000 đồng; ngày 07-10-2018, chuyển vào Công ty TNHH D của ông T 480.000.000 đồng và ngày 08-3-2018, chuyển vào Công ty TNHH D của ông T 300.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà ông Trần bình T4 đã chuyển khoản vào tài khoản cá nhân ông Cao Văn C và tài khoản Công ty TNHH MTV V là 11.482.500.000 đồng (mười một tỷ bốn trăm tám mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng). Ông T4 đã nhận từ Công ty TNHH MTV V là 14.289.872.229 đồng (mười bốn tỷ hai trăm tám mươi chín triệu tám trăm bảy hai nghìn hai trăm hai chín đồng). Do đó, ông T4 còn nợ Công ty TNHH MTV V số tiền là 2.807.372.229 đồng; ngoài ra, vợ chồng ông T4, bà K đã vay của vợ chồng ông (C) 330.000.000 đồng theo Hợp đồng vay ngày 21-11-2011, nên yêu cầu vợ chồng ông T4 trả lại cho ông số tiền này.

2.2. Đối với số tiền 7.377.809.000 đồng mà ông Nguyễn Văn T1 chuyển vào Công ty TNHH MTV V, ông Cao Văn C giải trình:

Ngày 21-10-2011, góp vốn 330.000.000 đồng (theo hợp đồng góp vốn); ngày 28-02-2019, góp vốn 3.607.037.000 đồng, số tiền này ông T1 tự chi tiêu, Công ty không quản lý; ngày 30-9-2016, chuyển cho Công ty 200.000.000 đồng; ngày 08-3-2017, chuyển cho Công ty 596.050.000 đồng; ngày 29-8-2017, chuyển cho Công ty 500.000.000 đồng; ngày 12-9-2017, chuyển cho Công ty 400.000.000 đồng; ngày 21-11-2017, chuyển cho Công ty 5.700.000 đồng; ngày 16-10-2018, chuyển cho Công ty 760.000.000 đồng và ngày 09-11-2018, chuyển cho Công ty 615.000.000 đồng.

Đối với số tiền 364.022.000 đồng, ông Nguyễn Văn T1 cho rằng gửi nhờ Công ty bán nguyên vật liệu giúp, đề nghị ông T1 tự làm việc với nơi ông T1 giao hàng, Công ty không biết sự việc trên.

Trong quá trình kinh doanh khai thác mỏ đá, ông Cao Văn C và Công ty TNHH MTV V đã chuyển cho ông T1 8.437.206.000 đồng, cụ thể:

Ngày 16-10-2018, Công ty chuyển cho ông T1 470.000.000 đồng; ngày 19-12-2017, bà Phan Thị M chuyển cho con gái ông T1 65.000.000 đồng; ngày 04-4-2016, Công ty đưa tiền mặt cho ông T1 1.870.000.000 đồng; ngày 07-12-2018, Công ty nhờ ông Nguyễn Duy T5 thanh toán cho ông T1 20.000.000 đồng; năm 2017, bà Phan Thị M đưa tiền mặt cho ông T1 470.000.000 đồng; từ ngày 07-10-2018 đến ngày 15-12-2019, Công ty trả cho ông T1 số tiền gốc và lãi là 285.000.000 đồng; năm 2017, Công ty đưa ông T1 633.600.000 đồng; ngày 16-3-2018, Công ty nhờ ông Nguyễn Huy C1 đưa ông T1 50.000.000 đồng; ngày 30-9-2019, bà Phan Thị M đưa tiền mặt cho ông T1 340.000.000 đồng; ngày 30-9-2019, bà Phan Thị M đưa tiền mặt cho ông T1 2.210.690.000 đồng; ngày 21-12-2018, Công ty đưa ông T1 50.000.000 đồng; ngày 24-11-2017, bà Phan Thị M chuyển cho ông T1 120.000.000 đồng; ngày 18-7-2017, bà Trần Thị L1 chuyển cho ông T1 50.000.000 đồng; ngày 18-7-2017, ông C chuyển khoản cho con gái ông T1 100.000.000 đồng; năm 2018, ông C cho ông T1 vay 10.000.000 đồng; ngày 31-10-2018, Công ty đưa cho ông T1 70.000.000 đồng; tháng 4-2017, Công ty đưa cho ông T1 43.416.000 đồng tiền đá; ngày 18-10-2018, bà Phan Thị M đưa cho ông T1 tiền mặt là 190.000.000 đồng; ngày 31-10-2018, Công ty chuyển khoản cho ông T1 51.000.000 đồng; ngày 31-10-2018, Công ty chuyển khoản cho ông T1 19.000.000 đồng; ngày 24-11-2017, Công ty chuyển khoản cho ông T1 80.000.000 đồng; ngày 28-11-2018, Công ty vay giúp ông T1 150.000.000 đồng; ngày 20-9-2017, bà Phan Thị M chuyển khoản cho ông T1 15.000.000 đồng; ngày 29-10-2016, Công ty chuyển khoản cho ông T1 1.010.000.000 đồng; ngày 31-01-2017, ông C đưa tiền mặt cho ông T1 15.000.000 đồng; ngày 22-12-2017, Công ty chuyển cho ông T1 20.000.000 đồng và ngày 19-6-2017, Công ty vay tiền mặt đưa cho ông T1 29.500.000 đồng.

Tổng số tiền mà ông Nguyễn Văn T1 đã chuyển khoản vào tài khoản cá nhân ông Cao Văn C và tài khoản Công ty TNHH MTV V là 7.377.809.000 (bảy tỷ ba trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm linh chín nghìn đồng). Ông T1 đã nhận từ Công ty TNHH MTV V là 8.437.206.000 đồng (tám tỷ bốn trăm ba mươi bảy triệu hai trăm linh sáu nghìn đồng). Ngoài ra, số tiền 880.000.000 đồng mua xe, ông T1 chưa bàn giao xe, nhưng trả lại tiền cho Công ty. Đề nghị Tòa án buộc ông T1 trả lại số tiền này.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phan Thị M trình bày:

Bà là vợ ông Cao Văn C, bà xác nhận số tiền ông C đã trình bày ở trên có liên quan tới bà. Số tiền 150.000.000 đồng ông Nguyễn Văn T1 đưa cho ông Lê Khắc P để đền bù đất, ông P xác nhận đã đưa cho bà, nhưng bà không biết và chưa nhận 150.000.000 đồng này.

3.2. Ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Khoảng năm 2016, ông có thực hiện thi công công trình cáp điện cho mỏ đá của Công ty TNHH MTV V. Khi thực hiện, hai bên chỉ thỏa thuận miệng mà không

ký kết hợp đồng. Sau khi hoàn thành xong công trình và đưa vào vận hành, Công ty đã chuyển trả cho ông 200.000.000 đồng. Số tiền này do ông Nguyễn Văn T1 đại diện Công ty TNHH MTV V chuyển cho ông.

3.3. Bà Vũ Thị O trình bày:

Ngày 28-9-2015, ông Cao Văn C có nhờ ông Trần Bình T bảo lãnh để vay của bà 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng); ngày 13-10-2015, ông T đã trả thay ông C. Ngày 15-8-2016, ông C lại tiếp tục nhờ ông T bảo lãnh để vay của bà 2.094.750.000 đồng (hai tỷ không trăm chín mươi tư triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng); ngày 26-8-2016, ông T đã chuyển khoản trả cho bà 1.599.000.000 đồng (một tỷ năm trăm chín mươi chín triệu đồng) và ngày 30-8-2016, ông T chuyển khoản trả bà 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

3.4. Bà Phan Thị T3 trình bày:

Bà với ông Nguyễn Văn T1 và ông Cao Văn C không có quan hệ làm ăn liên quan đến Công ty TNHH MTV V. Có thể từ năm 2017 đến năm 2020, ông T1 đã mua một số vật tư của cửa hàng của bà để phục vụ khai thác mỏ đá, khi mua hai bên đã thanh toán đầy đủ.

3.5. Bà Trần Thị K trình bày:

Bà là vợ của ông Trần Bình T; ngày 21-10-2011, vợ chồng bà và vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, cùng với ông Cao Văn C có làm hợp đồng hợp tác kinh doanh mỏ đá; trong đó, vợ chồng bà góp vốn 330.000.000 đồng. Ông T thay mặt bà kinh doanh mỏ đá. Việc kinh doanh cụ thể ra sao bà không nắm được, toàn bộ quá trình kinh doanh do ông T làm việc. Ông Cao Văn C cho rằng ngày 21-10-2011, vợ chồng bà vay của ông C, bà M 330.000.000 đồng là hoàn toàn sai sự thật.

3.6. Bà Phạm Thị L trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn T1; ngày 21-10-2011, vợ chồng bà và vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, cùng với ông Cao Văn C có làm hợp đồng hợp tác kinh doanh mỏ đá; trong đó, vợ chồng bà góp vốn 330.000.000 đồng. Ông T1 thay mặt bà làm việc kinh doanh mỏ đá. Việc kinh doanh bà không nắm được, toàn bộ quá trình kinh doanh do ông T1 làm việc. Ông Cao Văn C cho rằng ngày 21-10-2011, vợ chồng bà vay của ông C, bà M 330.000.000 đồng là hoàn toàn sai sự thật.

3.7. Chị Nguyễn Thị Hồng X trình bày:

Ngày 19-12-2017, bà Phan Thị M có chuyển khoản vào tài khoản của chị 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng). Số tiền này chị có nhận, nhưng nhận tiền là ngày 19-9-2017. Đây là tiền cá nhân ông Cao Văn C nhờ chị vay và bà Phan Thị M trả số tiền đã vay đó cho chị thay ông C. Số tiền này không liên quan gì đến ông Nguyễn Văn T1. Ông Cao Văn C cho rằng ngày 18-7-2017, chuyển cho chị 100.000.000 đồng là không đúng.

3.8. Ông Lê Khắc P trình bày:

Năm 2017, ông đang là Kế toán của Công ty TNHH MTV V. Ngày 18-11-2017, ông Nguyễn Văn T1 có chuyển khoản cho ông 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) để ông rút tiền mặt giao cho vợ ông Cao Văn C là bà Phan Thị M để mua thêm đất khai thác khu vực mỏ đá.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 15-9-2023, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; các Điều 504, 506, 507, 509, 574, 575 và 576 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 3 và Điều 21 của Luật Đầu tư năm 2020; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Bình T và ông Nguyễn Văn T1.

1. Công nhận phần vốn góp của ông Trần Bình T cùng với Công ty TNHH MTV V là 5.195.713.000 đồng (năm tỷ một trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm mười ba nghìn đồng). Ông T có quyền yêu cầu Công ty TNHH MTV V công khai sổ sách liên quan đến việc kinh doanh khai thác mỏ đá tại địa chỉ Thôn A, xã C huyện E, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 30 hằng tháng và hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Bình T về việc công nhận phần vốn góp của ông T vào Công ty TNHH MTV V với số tiền là 6.555000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm năm mươi lăm triệu đồng).

- Buộc ông Cao Văn C phải trả cho ông Trần Bình T số tiền mà ông T đã trả nợ cho ông C là 454.750.000 đồng (bốn trăm năm mươi tư triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Công nhận phần vốn góp của ông Nguyễn Văn T1 cùng với Công ty TNHH MTV V là 3.937.037.000 đồng (ba tỷ chín trăm bảy mươi bảy triệu không trăm ba bảy nghìn đồng). Ông T1 có quyền yêu cầu Công ty TNHH MTV V công khai sổ sách liên quan đến việc kinh doanh khai thác mỏ đá tại địa chỉ Thôn A, xã C huyện E, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 30 hằng tháng tại và hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn.

- Không chấp nhận yêu cầu công nhận phần vốn góp của ông Nguyễn Văn T1 vào Công ty TNHH MTV V với số tiền là 376.000.000 đồng (ba trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

- Buộc Công ty TNHH MTV V phải trả cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền mà ông T1 đã ứng và cho Công ty V vay trong quá trình kinh doanh khai thác mỏ đá là 1.696.050.000 đồng (một tỷ sáu trăm chín mươi sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T1 về việc buộc Công ty TNHH MTV V trả cho ông T1 số tiền đã cho vay là 364.022.000 đồng (ba trăm sáu mươi tư triệu không trăm hai mươi hai nghìn đồng).

- Ngày 22-9-2023, bị đơn là Công ty TNHH MTV V kháng cáo, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

- Ngày 23-9-2023, nguyên đơn là ông Trần Bình T và ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giám định tài liệu có liên quan đến số tiền 330.000.000 đồng trong hợp đồng vay tiền giữa vợ chồng các nguyên đơn với vợ chồng ông Cao Văn C, từ đó buộc bị đơn phải hoàn trả số tiền này.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên và của các đương sự,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều kháng cáo bản án. Đơn kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo; bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tính phần kinh doanh bị thua lỗ để khấu trừ số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn. Như vậy, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

- Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.
- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.
- Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 15-9-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2]. Xét kháng cáo của các đương sự:

Do cả nguyên đơn và bị đơn đều kháng cáo bản án, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết cùng nội dung.

[2.1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn (ông Trần Bình T và ông Nguyễn Văn T1) khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận phần vốn góp của nguyên đơn vào Công ty TNHH MTV V và yêu cầu Công ty TNHH MTV V trả lại số tiền mà nguyên đơn đã cho Công ty vay. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và xác định quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là “Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận” là đúng quy định tại Điều 30, khoản 1 Điều 37 và Điều 38 của Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần T7, Công ty TNHH MTV Đ1, Công ty TNHH MTV T6, bà Vũ Thị O, ông Lê Khắc P, ông Nguyễn Văn Đ và ông Đào Ngọc Q vắng mặt, nhưng đã được tổng đạt hợp lệ. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2]. Về nội dung:

[2.2.1]. Đối với số tiền ông Trần Bình T góp vốn vào Công ty TNHH MTV V:

Ông Trần Bình T cho rằng trong quá trình hợp tác kinh doanh mỏ đá, ông đã góp vốn vào Công ty TNHH MTV V tổng số tiền là 11.750.713.000 đồng, cụ thể:

Ngày 21-10-2011, góp vốn 330.000.000 đồng; ngày 10-4-2015, góp vốn 15.000.000 đồng; ngày 25-5-2015, góp vốn 7.000.000 đồng, ngày 07-7-2015, góp vốn 10.000.000 đồng; ngày 09-11-2015, góp vốn 30.000.000 đồng; ngày 10-3-2016, góp vốn 50.000.000 đồng; ngày 30-6-2016, góp vốn 20.000.000 đồng; ngày 07-10-2016, góp vốn 40.000.000 đồng; ngày 01-11-2016, góp vốn 7.000.000 đồng; ngày 22-11-2016, góp vốn 30.000.000 đồng; ngày 08-01-2016, góp vốn 100.000.000 đồng; ngày 30-12-2016, góp vốn 30.000.000 đồng; ngày 09-01-2017, góp vốn 5.000.000 đồng; ngày 14-3-2017 và ngày 15-3-2017, góp vốn 35.000.000 đồng; ngày 29-6-2017, góp vốn 270.000.000 đồng; ngày 16-8-2017, góp vốn 40.000.000 đồng; ngày 31-8-2017 góp vốn 180.000.000 đồng; ngày 13-9-2017 góp vốn 9.500.000 đồng; ngày 19-10-2017, góp vốn 25.000.000 đồng; ngày 25-12-2017, góp vốn 2.000.000.000 đồng; ngày 05-3-2018, góp vốn 2.000.000.000 đồng; ngày 14-3-2018, góp vốn 2.000.000.000 đồng; ngày 16-10-2018, góp vốn 2.000.000.000 đồng.

Ngoài số tiền góp vốn nêu trên, ông Trần Bình T còn cho rằng tính đến ngày 30-10-2018, số tiền mặt góp vốn của ông là 2.517.213.000 đồng.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ xem xét, đánh giá tính hợp pháp của từng lần góp vốn như sau:

- Đối với Hợp đồng góp vốn ngày 21-10-2011, số vốn góp là 330.000.000 đồng:

Ngày 21-10-2011, ông Cao Văn C và vợ chồng ông Trần Bình T tự nguyện thỏa thuận ký kết hợp đồng góp vốn kinh doanh khai thác mỏ đá tại Phòng Công chứng số C tỉnh Đắk Lắk. Theo nội dung trong hợp đồng, ông Cao Văn C là Giám đốc Công ty TNHH MTV V góp vốn bằng quyền sử dụng đất có trữ lượng đá được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đ cấp cho công ty TNHH MTV V có diện tích 05 (năm) H1, với giá trị là 340.000.000 đồng (ba trăm bốn mươi triệu đồng). Vợ chồng ông Trần Bình T góp vốn 330.000.000 đồng (ba trăm ba mươi triệu đồng). Toàn bộ số tiền trên được giao cho ông Cao Văn C quản lý, việc chi tiêu số tiền trên phải được sự đồng ý của cả ba bên góp vốn.

Xét thấy, ông Cao Văn C và vợ chồng ông Trần Bình T ký kết hợp đồng góp vốn kinh doanh nêu trên là tự nguyện. Theo Điều 3 Hợp đồng, việc sử dụng vốn góp của ông T nhằm mục đích làm Giấy phép khai thác đá cho Công ty TNHH MTV V, cũng như mua sắm trang thiết bị, máy móc và cơ sở vật chất để đủ điều kiện kinh doanh khai thác mỏ đá. Mục đích góp vốn của ông T chỉ là để khai thác, kinh doanh mỏ đá, không phải là góp vốn vào Công ty TNHH MTV V. Căn cứ khoản 14 Điều 3 của Luật Đầu tư, Điều 504 của Bộ luật Dân sự, thì Hợp đồng giữa ông Cao Văn C với vợ chồng ông Trần Bình T là Hợp đồng hợp tác kinh doanh, không phải hợp đồng góp vốn.

Vì vậy, có đủ cơ sở để xác định ngày 21-10-2021, ông Trần Bình T đã góp vốn để hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH MTV V số tiền là 330.000.000 đồng. Do đó, theo Điều 8 của Hợp đồng góp vốn kinh doanh, ông Trần Bình T có quyền yêu cầu công khai sổ sách kế toán vào ngày 30 hằng tháng và phân chia lợi nhuận từ việc khai thác đá với Công ty TNHH MTV V theo tỷ lệ vốn góp.

- Đối với số tiền 15.000.000 đồng góp vốn ngày 10-4-2015 và 20.000.000 đồng góp vốn ngày 30-6-2016 (tổng cộng là 35.000.000 đồng):

Công ty TNHH MTV V không thừa nhận đã nhận số tiền này, nhưng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có cơ sở để xác định ông Trần Bình T có nộp tiền vào tài khoản của ông Cao Văn C, cụ thể: Ngày 10-4-2015, góp vốn 15.000.000; ngày 30-6-2016, góp vốn 20.000.000 đồng; phía Công ty TNHH MTV V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ liên quan đến các khoản tiền này. Vì vậy, có đủ cơ sở để xác định ngày 10-4-2015 và ngày 30-6-2016, ông T đã chuyển cho ông C tổng số tiền là 35.000.000 đồng để phục vụ khai thác mỏ đá. Tuy nhiên, số tiền này không được hai bên ký kết hợp đồng hợp tác, nên xác định là số tiền ông T đã cho Công ty V vay để phục vụ hoạt động kinh doanh khai thác mỏ đá. Ông T có quyền yêu cầu Công ty V trả lại.

- Đối với số tiền 35.000.000 đồng góp vốn ngày 15-3-2017:

Số tiền nêu trên được ông Trần Bình T chuyển cho ông Nguyễn Văn T1 ngày 14-3-2017 và ngày 15-3-2015 để ông T1 bàn giao cho Công ty TNHH MTV V, nhưng phía Công ty cho rằng không nhận được khoản tiền này từ ông T1. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T và ông T1 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện đã bàn giao tiền cho Công ty TNHH MTV V. Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu công nhận phần vốn góp của ông Trần Bình T vào Công ty TNHH MTV V đối với số tiền là 35.000.000 đồng.

- Đối với số tiền 270.000.000 đồng góp vốn ngày 29-6-2017; 180.000.000 đồng góp vốn ngày 31-8-2017; 2.000.000.000 đồng góp vốn ngày 25-12-2017 và 2.000.000.000 đồng góp vốn ngày 16-10-2018:

Tại Bản cung cấp tài liệu, chứng cứ ngày 26-5-2023 (do Công ty TNHH MTV V cung cấp), thì Công ty cho rằng đã trả lại toàn bộ số tiền nêu trên cho ông Trần Bình T, nhưng Công ty không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc trả tiền của mình; phía ông Trần Bình T cho rằng không nhận được số tiền này từ Công ty. Vì vậy, có đủ cơ sở để xác định ông Trần Bình T đã chuyển tiền cho Công ty TNHH MTV V, cụ thể: Ngày 29-6-2017, chuyển 270.000.000 đồng; ngày 31-8-2017, chuyển 180.000.000 đồng; ngày 25-12-2017, chuyển 2.000.000.000 đồng và ngày 16-10-2018, chuyển 2.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền này không được hai bên ký kết hợp đồng hợp tác, nên xác định là tiền ông T đã cho Công ty TNHH MTV V vay để phục vụ hoạt động kinh doanh khai thác mỏ đá. Ông T có quyền yêu cầu Công ty V trả lại.

- Đối với số tiền 2.000.000.000 đồng góp vốn ngày 05-3-2018:

Tại Bản cung cấp tài liệu, chứng cứ ngày 26-5-2023 (do Công ty TNHH MTV V cung cấp), thì Công ty cho rằng đã nhờ ông Nguyễn Huy C1 chuyển lại cho ông Trần Bình T số tiền là 2.099.307.229 đồng. Tuy nhiên, căn cứ Giấy xác nhận ngày 30-5-2019, thì khoản tiền này ông T đã gửi lại cho Công ty. Vì vậy, có đủ cơ sở để xác định ngày 05-3-2018, ông T đã chuyển cho Công ty TNHH MTV V 2.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền này không được hai bên ký kết hợp đồng hợp tác, nên xác định là tiền ông T đã cho Công ty TNHH MTV V vay để phục vụ hoạt động kinh doanh khai thác mỏ đá. Ông T có quyền yêu cầu Công ty TNHH MTV V trả lại.

- Đối với số tiền 7.000.000 đồng góp vốn ngày 25-5-2015; 10.000.000 đồng góp vốn ngày 07-07-2015; 30.000.000 đồng góp vốn ngày 09-11-2015; 50.000.000 đồng góp vốn ngày 10-3-2016; 40.000.000 đồng góp vốn ngày 07-10-2016; 7.000.000 đồng góp vốn ngày 01-11-2016; 30.000.000 đồng góp vốn ngày 22-11-2016; 100.000.000 đồng góp vốn ngày 08-01-2016; 40.000.000 đồng góp vốn ngày 16-8-2017; 9.500.000 đồng góp vốn ngày 13-9-2017; 25.000.000 đồng góp vốn ngày 19-10-2017 và 2.000.000.000 đồng góp vốn ngày 16-10-2018 (tổng cộng là 2.348.500.000 đồng):

Ông Trần Bình T xác định đã góp vốn vào Công ty TNHH MTV V tổng số tiền nêu trên và được ghi nhận trong Giấy biên nhận tiền ngày 30-10-2018 (bút lục số 95); phía Công ty cũng thừa nhận đã nhận số tiền này của ông T góp để kinh doanh mỏ đá (bút lục số 226-229). Vì vậy, có cơ sở để xác định ông T đã góp vốn để kinh doanh mỏ đá với Công ty TNHH MTV V số tiền là 2.348.500.000 đồng.

- Đối với số tiền 30.000.000 đồng góp vốn ngày 30-12-2016 và 5.000.000 đồng góp vốn ngày 09-01-2017 (tổng cộng là 35.000.000 đồng):

Ông Trần Bình T cho rằng đã góp số tiền trên vào Công ty TNHH MTV V, nhưng trong nội dung chuyển tiền không ghi rõ mục đích chuyển; phía Công ty TNHH MTV V xác nhận có nhận số tiền này của ông T và đó là khoản vay, không phải khoản vốn góp. Vì vậy, xác định đây là số tiền ông T đã cho Công ty TNHH MTV V vay.

- Đối với số tiền 2.517.213.000 đồng tính đến ngày 30-10-2018:

Căn cứ Giấy biên nhận tiền ngày 30-10-2018 (bút lục số 95), thì từ năm 2011 đến năm 2018, Công ty TNHH MTV V đã nhận của ông Trần Bình T tổng số tiền là 5.522.400.000 đồng (năm tỷ năm trăm hai mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng). Số tiền này đã bao gồm những khoản tiền sau: Ngày 25-5-2015, góp vốn 7.000.000 đồng; ngày 07-7-2015, góp vốn 10.000.000 đồng; ngày 10-3-2016, góp vốn 50.000.000 đồng; ngày 07-10-2016, góp vốn 40.000.000 đồng; ngày 01-11-2016, góp vốn 7.000.000 đồng; ngày 22-11-2016, góp vốn 30.000.000 đồng; ngày 08-01-2016, góp vốn 100.000.000 đồng; ngày 30-12-2016, góp vốn 30.000.000 đồng; ngày 13-9-2017, góp vốn 9.500.000 đồng; ngày 16-8-2017, góp vốn 40.000.000 đồng; ngày 19-10-2017, góp vốn 25.000.000 đồng và ngày 16-10-2018, góp vốn 2.000.000.000 đồng. Tổng số tiền mà Công ty TNHH MTV V xác nhận đã nhận từ ông T theo Giấy nhận tiền ngày 30-10-2018 là: 2.348.500.000 đồng (hai tỷ ba trăm bốn mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng). Ngoài số tiền trên, ông T còn góp vốn vào Công ty TNHH MTV V là: 5.522.400.000 đồng - 2.348.500.000 đồng = 3.173.900.000 đồng (ba tỷ một trăm bảy mươi ba triệu chín trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, hiện nay ông T chỉ kê khai yêu cầu công nhận phần vốn góp bằng tiền mặt của ông T vào Công ty TNHH MTV V là 2.517.213.000 đồng. Vì vậy, căn cứ Giấy biên nhận tiền ngày 30-10-2018 và Bản cung cấp tài liệu, chứng cứ ngày 26-5-2023 (do Công ty TNHH MTV V cung cấp) có đủ cơ sở để xác định ông Trần Bình T đã góp tiền mặt vào Công ty TNHH MTV V là 2.517.213.000 đồng (hai tỷ năm trăm mười bảy triệu hai trăm mười ba nghìn đồng).

- Đối với số tiền Công ty TNHH MTV V đã trả lại ông Trần Bình T:

Ngày 01-01-2016, Công ty TNHH MTV V chuyển 1.100.000.000 đồng cho ông Trần Bình T để làm đường, bóc tầng phủ san ủi mặt bằng; ngày 02-5-2019, trả

ông T 10.000.000 đồng; ngày 08-3-2018, trả ông T 420.000.000 đồng; ngày 16-3-2018, trả ông T 2.099.307.229 đồng (ông Nguyễn Huy C1 trả thay); ngày 08-3-2018, trả ông T 1.300.000.000 đồng tiền san lấp mặt bằng; ngày 13-4-2018, trả ông T 320.000.000 đồng; ngày 14-4-2018, trả ông T 320.000.000 đồng; ngày 03-4-2018, trả ông T 446.565.000 đồng; năm 2018, trả ông T 1.900.000.000 đồng; ngày 28-10-2017, chuyển cho Công ty D 1.080.000.000 đồng; ngày 28-10-2018, trả ông T 419.000.000 đồng (Doanh nghiệp B2 nộp thay); ngày 05-9-2017, chuyển cho Công ty D 700.000.000 đồng tiền san lấp mặt bằng; ngày 08-3-2018, trả ông T 200.000.000 đồng (Doanh nghiệp B2 nộp thay); năm 2018, trả ông T 25.000.000 đồng (bà Phan Thị M chuyển thay); ngày 03-10-2018, chuyển cho Công ty D 1.720.000.000 đồng; ngày 07-10-2018, chuyển cho Công ty D 300.000.000 đồng; ngày 07-10-2018, chuyển cho Công ty D 480.000.000 đồng; ngày 08-3-2018, chuyển cho Công ty D 300.000.000 đồng.

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV V còn khai có chuyển cho Công ty D 1.150.000.000 đồng, nhưng không nhớ rõ ngày tháng và cũng không cung cấp được tài liệu liên quan.

+ *Đối với số tiền 1.100.000.000 đồng, Công ty TNHH MTV V trả cho ông Trần Bình T ngày 01-01-2016; 700.000.000 đồng trả cho ông T ngày 05-9-2017 và 1.300.000.000 đồng trả cho ông T ngày 08-3-2018:*

Căn cứ Hợp đồng san lấp số 01/2017/HĐKT ngày 01-9-2017; Biên bản hủy hợp đồng san lấp số 01/2017/HĐKT ngày 01-9-2017; Hợp đồng san lấp số 02/2017/HĐKT, Biên bản hủy hợp đồng san lấp số 02/2017/HĐKT và Hợp đồng san lấp số 03/2017/HĐKT cùng ngày 01-3-2018; Biên bản hủy hợp đồng san lấp số 03/2017/HĐKT và Hợp đồng san lấp số 04/2017/HĐKT cùng ngày 23-3-2018; Biên bản hủy hợp đồng san lấp số 04/2017/HĐKT và Hợp đồng san lấp số 07/2017/HĐKT cùng ngày 05-7-2018 và Biên bản thanh lý hợp đồng san lấp số 07/2017/HĐKT, thì số tiền trên nhằm mục đích đặt cọc để thực hiện các Hợp đồng san lấp. Từ Hợp đồng số 01 đến hợp đồng số 05 đều đã được hủy và lập biên bản hủy hợp đồng ngay sau ngày ký kết, các bên đã trả lại nhau tiền cọc. Ngoài ra, tại Biên bản thanh lý hợp đồng san lấp số 07/2017/HĐKT, các bên đã xác định thanh toán đầy đủ tiền san lấp mặt bằng, không còn công nợ về việc san lấp mặt bằng. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định các khoản tiền nêu trên là để thực hiện Hợp đồng san lấp giữa Công ty TNHH MTV V và Công ty D, chứ không phải để trả lại số tiền mà ông T đã chuyển vào Công ty TNHH MTV V.

+ *Đối với số tiền 320.000.000 đồng, Công ty TNHH MTV V trả ông Trần Bình T ngày 14-4-2018; 446.565.000 đồng trả cho ông T ngày 03-4-2018; 419.000.000 đồng trả cho ông T ngày 28-10-2018; 200.000.000 đồng trả cho ông T ngày 08-3-2018; 25.000.000 đồng trả cho ông T năm 2018; 1.080.000.000 đồng chuyển cho Công ty D ngày 28-10-2017; 1.720.000.000 đồng chuyển cho Công ty D ngày 03-10-2018; 300.000.000 đồng chuyển cho Công ty D ngày 07-10-2018; 480.000.000 đồng chuyển cho Công ty D ngày 07-10-2018; 300.000.000 đồng chuyển cho Công ty D ngày 08-3-2018. Ngoài ra, Công ty TNHH MTV V còn khai có chuyển cho Công ty D 1.150.000.000 đồng:*

Công ty TNHH MTV V cho rằng đã chuyển số tiền nêu trên cho ông Trần Bình T, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty không cung cấp được tài

liệu, chứng cứ để chứng minh việc đã chuyển tiền trả ông T. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận việc Công ty TNHH MTV V đã chuyển trả số tiền trên cho ông Trần Bình T.

+ *Đối với số tiền 10.000.000 đồng, Công ty TNHH MTV V chuyển cho ông Trần Bình T ngày 02-5-2019:*

Căn cứ Ủy nhiệm chi ngày 02-5-2019, Công ty TNHH MTV V đã chuyển cho ông Trần Bình T số tiền là 10.000.000 đồng, ông T cũng đã nhận số tiền trên và không cung cấp được tài liệu, chứng cứ liên quan đến số tiền này. Do đó, có đủ căn cứ để xác định Công ty TNHH MTV V đã chuyển trả cho ông Trần Bình T số tiền là 10.000.000 đồng, mà ông T đã ứng ra trong quá trình kinh doanh khai thác mỏ đá.

Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở để xác định ông Trần Bình T đã góp vốn cùng với Công ty TNHH MTV V để kinh doanh khai thác mỏ đá tại địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk với tổng số tiền là: 330.000.000 đồng + 2.348.500.000 đồng + 2.517.213.000 đồng = 5.195.713.000 đồng (năm tỷ một trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm mười ba nghìn đồng). Ông T có quyền yêu cầu Công ty TNHH MTV V công khai sổ sách kế toán và được phân chia lợi nhuận từ việc khai thác kinh doanh mỏ đá nêu trên.

Ngoài ra, ông Trần Bình T đã chuyển cho Công ty TNHH MTV V số tiền là: 35.000.000 đồng + 270.000.000 đồng + 180.000.000 đồng + 2.000.000.000 đồng + 2.000.000.000 đồng + 2.000.000.000 đồng + 35.000.000 đồng = 6.520.000.000 đồng. Ông Trần Bình T cho rằng đây là tiền góp vốn vào Công ty TNHH MTV V và yêu cầu được công nhận, nhưng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án không thể hiện đây là tiền góp vốn. Vì vậy, ông Trần B1 có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác để đòi số tiền 6.520.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm hai mươi triệu đồng) này.

- *Đối với số tiền ông Trần Bình T cho Công ty TNHH MTV V vay:*

Căn cứ Giấy vay tiền ngày 28-9-2015 và ngày 15-8-2016 có đủ cơ sở để xác định ngày 28-9-2015, ông Trần Bình T đã bảo lãnh cho ông Cao Văn C vay của bà Vũ Thị O 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) để phục vụ khai thác, kinh doanh mỏ đá. Ngày 15-8-2016, ông T đã bảo lãnh cho Công ty TNHH MTV V vay bà Vũ Thị O 2.094.750.000 đồng (hai tỷ không trăm chín mươi tư triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Bà O cũng xác nhận do ông T bảo lãnh, nên có cho Công ty TNHH MTV V vay tiền và ông T đã trả thay Công ty toàn bộ số tiền này. Việc Công ty TNHH MTV V cho rằng đã tự trả số tiền trên cho bà O là không có cơ sở, bởi lẽ bà O xác nhận số tiền trên do ông T trả thay. Vì vậy, có đủ căn cứ để xác định ông T đã trả thay cho Công ty khoản vay bà O là 3.094.750.000 đồng. Căn cứ Điều 574 và Điều 576 của Bộ luật Dân sự về “Thực hiện công việc không có ủy quyền”, ông Trần Bình T đã thực hiện thay cho Công ty N trả nợ cho bà O 3.094.750.000 đồng, nên Công ty TNHH MTV V phải có trách nhiệm trả lại cho ông T 3.094.750.000 đồng (ba tỷ không trăm chín mươi tư triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- *Đối với số tiền 420.000.000 đồng, Công ty TNHH MTV V trả cho ông Trần Bình T ngày 08-3-2018; 320.000.000 đồng, Công ty trả cho ông T ngày 13-4-2018; 1.900.000.000 đồng, Công ty trả cho ông T năm 2018 (tổng số 2.640.000.000 đồng):*

Đây là số tiền ông Cao Văn C trả tiền vay cho ông Trần Bình T, ông T xác nhận có nhận số tiền này để thanh toán số tiền ông T trả thay cho Công ty TNHH MTV V khoản vay bà Vũ Thị O. Vì vậy, có đủ căn cứ để xác định ông C đã chuyển lại cho ông T 2.640.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm bốn mươi triệu đồng), mục đích trả tiền vay.

Như vậy, Công ty TNHH MTV V còn nợ ông Trần Bình T số tiền là: 3.094.750.000 đồng - 2.640.000.000 đồng = 454.750.000 đồng (bốn trăm năm mươi tư triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- *Đối với Hợp đồng vay 330.000.000 đồng ngày 21-10-2011:*

Căn cứ Kết luận giám định số 644/KL-KTHS ngày 08-7-2022 của Phòng K1 - Công an tỉnh Đ, có cơ sở để xác định, ngày 21-10-2011, ông Trần Bình T và vợ là bà Trần Thị K đã vay của ông Cao Văn C số tiền là 330.000.000 đồng, nhưng đây là Hợp đồng vay tiền giữa cá nhân ông C với vợ chồng ông T, không liên quan tới Công ty TNHH MTV V, nên không thể khấu trừ khoản vay này vào khoản mà ông T đã cho Công ty TNHH MTV V vay. Ông C có quyền khởi kiện Hợp đồng vay trên bằng một vụ án dân sự khác để yêu cầu ông T và bà K trả lại số tiền đã vay.

[2.2.2]. Đối với số tiền ông Nguyễn Văn T1 góp vốn vào Công ty TNHH MTV V:

Trong quá trình hợp tác kinh doanh khai thác mỏ đá, ông Nguyễn Văn T1 xác định có góp vốn vào Công ty TNHH MTV V 4.313.037.000 đồng (bốn tỷ ba trăm mười ba triệu không trăm ba bảy nghìn đồng), cụ thể: Ngày 21-10-2011, góp vốn 330.000.000 đồng theo Hợp đồng góp vốn ngày 21-10-2011; ngày 06-10-2015, góp vốn 9.500.000 đồng tiền học nỗ mìn; ngày 15-02-2016, góp vốn 1.900.000 đồng tiền dầu san mặt bằng; ngày 30-9-2016, góp vốn 200.000.000 đồng tiền lắp ráp điện cho Công ty; ngày 21-8-2017, góp vốn 3.900.000 đồng tiền mua dây cua roa máy xay đá; ngày 18-9-2017, góp vốn 150.000.000 đồng tiền đền bù đất cho hộ gia đình; ngày 21-11-2017, góp vốn 5.700.000 đồng tiền phục vụ khai thác đá; ngày 03-10-2017, góp vốn 5.000.000 đồng tiền mua vật tư; ngày 28-02-2019, góp vốn bằng tiền mặt 3.607.037.000 đồng theo Hợp đồng góp vốn kinh doanh khai thác mỏ đá ngày 28-02-2019.

- *Đối với Hợp đồng góp vốn ngày 21-10-2011, số vốn góp là 330.000.000 đồng:*

Ngày 21-10-2011, ông Cao Văn C và vợ chồng ông Nguyễn Văn T1 ký kết Hợp đồng góp vốn kinh doanh khai thác mỏ đá tại Phòng Công chứng số C tỉnh Đắk Lắk, với thỏa thuận: Ông Cao Văn C là Giám đốc Công ty TNHH MTV V góp vốn bằng quyền sử dụng đất có trữ lượng đá được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đ cấp cho Công ty, với diện tích 05 (năm) H1, có giá trị là 340.000.000 đồng (ba trăm bốn mươi triệu đồng); vợ chồng ông Nguyễn Văn T1 góp vốn 330.000.000 đồng (ba trăm ba mươi triệu đồng). Toàn bộ số tiền trên được giao cho ông Cao Văn C quản lý, việc chi tiêu số tiền trên phải được sự đồng ý của cả ba bên góp vốn.

Xét thấy, ông Cao Văn C và vợ chồng ông Nguyễn Văn T1 ký kết hợp đồng góp vốn kinh doanh là tự nguyện. Theo Điều 3 của Hợp đồng, thì việc sử dụng vốn góp của ông T1 nhằm mục đích làm Giấy phép khai thác đá cho Công ty TNHH MTV V, cũng như mua sắm trang thiết bị, máy móc và cơ sở vật chất để đủ điều

kiện kinh doanh khai thác mỏ đá. Mục đích góp vốn của ông T1 chỉ là để khai thác, kinh doanh mỏ đá chứ không phải là góp vốn vào Công ty TNHH MTV V. Căn cứ khoản 14 Điều 3 của Luật Đầu tư, Điều 504 của Bộ luật Dân sự, thì Hợp đồng giữa các bên là Hợp đồng hợp tác kinh doanh, không phải hợp đồng góp vốn.

Vì vậy, có cơ sở để công nhận ngày 21-10-2021, ông Nguyễn Văn T1 đã góp vốn để hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH MTV V số tiền là 330.000.000 đồng. Căn cứ theo Điều 8 của Hợp đồng, thì ông T1 có quyền yêu cầu công khai sổ sách kế toán vào ngày 30 hằng tháng và phân chia lợi nhuận từ việc khai thác đá với Công ty TNHH MTV V theo tỷ lệ vốn góp.

- *Đối với số tiền 3.607.037.000 đồng của ông Nguyễn Văn T1 góp vốn vào Công ty TNHH MTV V tính đến ngày 28-02-2019:*

Theo Hợp đồng góp vốn ngày 28-02-2019, thì Công ty TNHH MTV V xác nhận ông Nguyễn Văn T1 có góp vốn 3.607.037.000 đồng để kinh doanh khai thác mỏ đá làm vật liệu xây dựng. Mục đích góp vốn của ông T1 là để kinh doanh khai thác mỏ đá và phân chia lợi nhuận từ việc khai thác đá, chứ không phải để mua phần vốn góp hay cổ phần tại Công ty TNHH MTV V. Vì vậy, ông T1 có quyền yêu cầu công khai sổ sách kế toán vào ngày 30 hằng tháng và được phân chia lợi nhuận từ việc khai thác đá với Công ty TNHH MTV V theo tỷ lệ góp vốn trong Hợp đồng góp vốn.

- *Đối với số tiền 9.500.000 đồng góp vốn ngày 06-10-2015; 200.000.000 đồng góp vốn ngày 30-9-2016 và 5.700.000 đồng góp vốn ngày 21-11-2017:*

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện số tiền ngày 30-9-2016, ông Nguyễn Văn T1 góp vốn 200.000.000 đồng là tiền lắp ráp điện cho Công ty TNHH MTV V và ngày 21-11-2017 góp vốn 5.700.000 đồng là tiền phục vụ khai thác đá, đều được Công ty xác nhận đã nhận số tiền góp vốn này (theo Bản cung cấp tài liệu, chứng cứ ngày 26-5-2023). Tuy nhiên, đây là tiền do ông Thành ứng cho Công ty để thanh toán các chi phí phục vụ khai thác đá và lắp ráp điện, số tiền này hai bên không ký kết hợp đồng góp vốn kinh doanh. Do đó, xác định đây là tiền ông T1 trả trước cho Công ty TNHH MTV V để phục vụ hoạt động kinh doanh khai thác mỏ đá, ông T1 có quyền yêu cầu Công ty trả lại số tiền trên bằng một vụ án dân sự khác.

Đối với số tiền 9.500.000 đồng ông Nguyễn Văn T1 góp vốn ngày 06-10-2015, thì đây là số tiền học nỏ mình ông T1 chi trả thay cho Công ty TNHH MTV V và có Phiếu thu tiền của Trường đại học M2 địa chất về việc ông T1 đã nộp thay cho Công ty. Vì vậy, có căn cứ xác định ngày 06-10-2015, ông T1 đã trả thay cho Công ty tiền học nỏ mình là 9.500.000 đồng, nên không có cơ sở để xác định đây là số tiền góp vốn. Ông T1 có quyền yêu cầu Công ty TNHH MTV V trả lại số tiền trên bằng một vụ án dân sự khác.

Như vậy, tổng số tiền ông Nguyễn Văn T1 đã trả trước cho Công ty TNHH MTV V là 200.000.000 đồng + 5.700.000 đồng + 9.500.000 đồng = 215.200.000 đồng (hai trăm mười lăm triệu hai trăm nghìn đồng). Ông T1 có quyền yêu cầu Công ty V trả số tiền trên bằng một vụ án dân sự khác.

- *Đối với số tiền 1.900.000 đồng góp vốn ngày 15-02-2016; 3.900.000 đồng góp vốn ngày 21-8-2017 và 5.000.000 đồng góp vốn ngày 03-10-2017:*

Ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu công nhận số tiền nêu trên là phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV V để mua dầu và thiết bị vật tư phục vụ kinh doanh mỏ đá. Tuy nhiên, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ tại thời điểm mua chỉ có Giấy nộp tiền và Hóa đơn giấy ghi “Đơn hàng mỏ đá Văn Chương”, nhưng không có xác nhận từ phía Công ty TNHH MTV V về việc mua hàng, cũng như không có biên bản bàn giao những tài sản trên từ ông T1 cho Công ty. Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu công nhận số tiền ông T1 đã chi trả thay cho Công ty là: 1.900.000 đồng + 3.900.000 đồng + 5.000.000 đồng = 9.800.000 đồng.

- Đối với số tiền 150.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn T1 chi trả cho ông Lê Khắc P - Kế toán cũ của Công ty TNHH MTV V ngày 18-9-2017:

Có căn cứ để xác định ngày 18-9-2017, ông Nguyễn Văn T1 đã chuyển khoản cho ông Lê Khắc P 150.000.000 đồng. Theo lời khai ông P, sau khi nhận số tiền này, ông đã giao cho bà Phan Thị M (vợ của ông C) để đền bù đất, nhưng ông P không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc bàn giao tiền cho bà M, còn bà M khẳng định không nhận được số tiền này. Vì vậy, không có căn cứ để xác định ông T1 đã chuyển cho Công ty TNHH MTV V 150.000.000 đồng để đền bù đất.

Từ những phân tích trên, có cơ sở để xác định tổng số tiền ông Nguyễn Văn T1 đã góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH MTV V là 330.000.000 đồng + 3.607.037.000 đồng = 3.937.037.000 đồng (ba tỷ chín trăm ba mươi bảy triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng). Ông T1 có quyền yêu cầu Công ty TNHH MTV V công khai sổ sách liên quan đến việc kinh doanh khai thác mỏ đá vào ngày 30 hàng tháng và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn của mình.

- Đối với số tiền ông Nguyễn Văn T1 cho Công ty TNHH MTV V vay:

Trong quá trình kinh doanh khai thác mỏ đá, ông Nguyễn Văn T1 đã cho Công ty TNHH MTV V vay tổng số tiền là 2.820.072.000 đồng (hai tỷ tám trăm hai mươi triệu không trăm bảy mươi hai nghìn đồng) cụ thể: Ngày 08-3-2017, cho vay 596.050.000 đồng; ngày 29-8-2017, cho vay 500.000.000 đồng; ngày 30-8-2017, cho vay 200.000.000 đồng; ngày 12-9-2017, cho vay 400.000.000 đồng; ngày 16-10-2018, cho vay 760.000.000 đồng (để phục vụ kinh doanh khai thác mỏ đá).

Đối với số tiền trên, ông Nguyễn Văn T1 cung cấp đầy đủ chứng từ, giấy nộp tiền chứng minh việc ông T1 đã cho Công ty TNHH MTV V vay, Công ty cũng xác nhận có vay ông T1 số tiền này. Vì vậy, có đủ cơ sở để xác định ông T1 đã cho Công ty TNHH MTV V vay tổng số tiền là 2.456.050.000 đồng (hai tỷ bốn trăm năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng). Trong đó, ông T1 xác nhận đã nhận của Công ty 760.000.000 đồng (ngày 18-7-2017 nhận 50.000.000 đồng, ngày 26-10-2018 nhận 470.000.000 đồng, ngày 31-10-2018 nhận 70.000.000 đồng, ngày 28-11-2018 nhận 150.000.000 đồng và ngày 17-12-2018 nhận 20.000.000 đồng).

Ngoài ra, ngày 19-12-2018, ông Nguyễn Văn T1 cho rằng có nhờ Công ty TNHH MTV V bán giúp nguyên vật liệu cho Công ty Cổ phần T7, nhưng Công ty TNHH MTV V chưa trả hết cho ông T1, hiện tại Công ty còn nợ tiền vật liệu của ông T1 là 364.022.000 đồng, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Tại Giấy viết tay ngày 19-12-2018, bảng kê chi tiết số tiền xe vận chuyển vật liệu của ông T1 tổng giá trị là 642.887.000 đồng. Ông thành đã lấy của Công ty

278.865.000 đồng, còn lại 364.022.000 đồng. Tuy nhiên, Giấy viết tay này không có xác nhận của Công ty TNHH MTV V về số tiền vật liệu mà Công ty còn nợ. Ông T1 không cung cấp được hợp đồng hay căn cứ để cho rằng ông T1 nhờ Công ty bán giúp vật liệu xây dựng; phía Công ty Cổ phần T7 có văn bản xác nhận đã trả hết công nợ giữa Công ty Cổ phần T7 Asean với Công ty TNHH MTV V, chứ không xác nhận số vật liệu đó là mua của ông T1. Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận Công ty TNHH MTV V còn nợ ông Nguyễn Văn T1 364.022.000 đồng tiền nguyên vật liệu xây dựng.

- Đối với Hợp đồng vay 330.000.0000 đồng ngày 21-10-2011:

Căn cứ Kết luận giám định số 644/KL-KTHS ngày 08-7-2022 của Phòng K1 - Công an tỉnh Đ, có cơ sở để xác định ngày 21-10-2011, ông Nguyễn Văn T1 và vợ là bà Phạm Thị L đã vay của ông Cao Văn C số tiền là 330.000.000 đồng, nhưng đây là Hợp đồng vay tiền giữa cá nhân vợ chồng ông T1 và ông C, không liên quan tới Công ty TNHH MTV V. Vì vậy, không thể khấu trừ khoản vay này vào khoản mà ông T1 đã cho Công ty TNHH MTV V vay. Ông C có quyền khởi kiện Hợp đồng vay trên bằng một vụ án dân sự khác để yêu cầu ông T1 và bà L trả số tiền đã vay.

- Đối với số tiền 1.870.000.000 đồng mà Công ty TNHH MTV V chi trả cho ông Nguyễn Văn T1 theo Phiếu chi ngày 04-4-2016:

Công ty TNHH MTV V2 cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền nêu trên để ông T1 mua xe máy đào và xe tải. Căn cứ Hợp đồng mua bán số 02/2016 và số 03/2016 ngày 02-4-2016, ông T1 và Công ty đã hoàn tất thủ tục bán xe, đã bàn giao tiền và xe đầy đủ theo Hợp đồng. Vì vậy, đây là khoản tiền Công ty TNHH MTV V bỏ ra để mua xe của ông T1, không phải khoản tiền mà Công ty cho ông T1 vay.

- Đối với số tiền 50.000.000 đồng mà Công ty TNHH MTV V chuyển cho ông Nguyễn Huy C1 ngày 16-3-2018:

Theo Giấy ủy nhiệm chi ngày 25-01-2018, ông Cao Văn C chuyển cho ông Nguyễn Huy C1 50.000.000 đồng, với mục đích cọc xe máy xay đá cho ông C1 và ông Nguyễn Văn T1 cũng khẳng định việc chuyển 50.000.000 đồng là để phục vụ tháo ráp máy xay đá. Như vậy, không có cơ sở để xác định số tiền này là do Công ty TNHH MTV V trả tiền góp vốn hay trả tiền vay cho ông T1.

- Đối với số tiền 51.000.000 đồng và số tiền 19.000.000 đồng mà Công ty TNHH MTV V đã chuyển cho ông Nguyễn Văn T1 ngày 31-10-2018:

Căn cứ theo 02 Giấy ủy nhiệm chi ngày 31-10-2018, Công ty TNHH MTV V có chuyển cho ông T1 02 lần, số tiền là 51.000.000 đồng và 19.000.000 đồng, với nội dung “TRA TIEN LAI”. Ông T1 cũng xác định đây là số tiền Công ty trả tiền lãi cho ông. Vì vậy, không có căn cứ xác định số tiền trên là do Công ty TNHH MTV V chuyển trả tiền góp vốn hay tiền vay của ông T1.

- Đối với số tiền 22.500.000 đồng mà Công ty TNHH MTV V đã chi tiền mặt cho ông Nguyễn Văn T1 ngày 06-5-2017:

Căn cứ Phiếu chi ngày 06-5-2017, Công ty TNHH MTV V đã đưa cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền nêu trên để mua đồ và khoản chi phục vụ kinh doanh khai thác mỏ đá. Vì vậy, không có cơ sở để xác định số tiền này là do Công ty TNHH MTV V chuyển trả tiền góp vốn hay tiền vay của ông T1.

- Đối với số tiền 65.000.000 đồng ngày 19-12-2017 và số tiền 100.000.000 đồng ngày 18-7-2017 mà Công ty TNHH MTV V cho rằng đã chuyển cho chị Nguyễn Thị Hồng X (là con gái ông T1):

Căn cứ bản tự khai của chị Nguyễn Thị Hồng X, bản sao kê tài khoản Ngân hàng của chị X, thì chị X xác nhận có nhận 65.000.000 đồng, nhưng đây là tiền cá nhân ông Cao Văn C vay của chị và bà Phan Thị M (vợ ông C) trả thay ông C, còn số tiền 100.000.000 đồng, chị X không nhận, số tiền này không liên quan đến ông T1. Vì vậy, không có cơ sở để xác nhận số tiền nêu trên là do Công ty TNHH MTV V chuyển trả tiền góp vốn hay tiền vay của ông T1.

Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở để xác định ông Nguyễn Văn T1 đã cho Công ty TNHH MTV V vay tổng số tiền là: 596.050.000 đồng + 500.000.000 đồng + 200.000.000 đồng + 400.000.000 đồng + 760.000.000 đồng = 2.456.050.000 đồng (hai tỷ bốn trăm năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng). Trong đó, Công ty đã trả cho ông T1 là 760.000.000 đồng, Công ty còn phải trả cho ông T1 số tiền là 1.696.050.000 đồng (2.456.050.000 đồng - 760.000.000 đồng).

Như vậy, kháng cáo của nguyên đơn là ông Trần Bình T và ông Nguyễn Văn T1; kháng cáo của bị đơn là Công ty TNHH MTV V đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét và đều không có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4]. Về án phí:

- Do kháng cáo không được chấp nhận nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T1 và bị đơn là Công ty TNHH MTV V phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

- Ông Trần Bình T là người cao tuổi, nên được miễn án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông Trần Bình T và ông Nguyễn Văn T1.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Công ty TNHH MTV V.

- Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 15-9-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

2. Căn cứ vào các Điều 504, 506, 507, 509, 574, 575 và Điều 576 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 21 của Luật Đầu tư năm 2020, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Bình T và ông Nguyễn Văn T1.

2.1. Đối với ông Trần Bình T:

2.1.1. Công nhận phần vốn góp của ông Trần Bình T vào Công ty TNHH MTV V là 5.195.713.000 đồng (năm tỷ một trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm mười ba nghìn đồng). Ông Trần Bình T có quyền yêu cầu Công ty TNHH MTV V công khai sổ sách liên quan đến việc kinh doanh khai thác mỏ đá tại địa chỉ Thôn A, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 30 hằng tháng và hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn.

2.1.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Bình T về việc công nhận phần vốn góp của ông T vào Công ty TNHH MTV V với số tiền là 6.555.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm năm mươi lăm triệu đồng).

2.1.3. Buộc ông Cao Văn C phải trả cho ông Trần Bình T số tiền mà ông T đã trả nợ cho ông C là 454.750.000 đồng (bốn trăm năm mươi tư triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2.2. Đối với ông Nguyễn Văn T1:

2.2.1. Công nhận phần vốn góp của ông Nguyễn Văn T1 vào Công ty TNHH MTV V là 3.937.037.000 đồng (ba tỷ chín trăm ba mươi bảy triệu không trăm ba bảy nghìn đồng). Ông T1 có quyền yêu cầu Công ty TNHH MTV V công khai sổ sách liên quan đến việc kinh doanh khai thác mỏ đá tại địa chỉ Thôn A, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 30 hằng tháng và hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn.

2.2.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T1 về việc công nhận phần vốn góp của ông T1 vào Công ty TNHH MTV V với số tiền là 376.000.000 đồng (ba trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

2.2.3. Buộc Công ty TNHH MTV V phải trả cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền mà ông T1 đã ứng và cho Công ty TNHH MTV V vay trong quá trình kinh doanh khai thác mỏ đá là 1.696.050.000 đồng (một tỷ sáu trăm chín mươi sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

ché thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2.2.4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T1 về việc buộc Công ty TNHH MTV V trả cho ông T1 số tiền đã cho vay là 364.022.000 đồng (ba trăm sáu mươi tư triệu không trăm hai mươi hai nghìn đồng).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 và điểm 2.2. tiểu mục 2 Mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003358 ngày 03-10-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk; ông Nguyễn Văn T1 đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

- Công ty TNHH MTV V phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003393 ngày 16-10-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk; Công ty TNHH MTV V đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

- Ông Trần Bình T được miễn án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- TANDTC - Vụ II;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THA dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: H/sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Việt Cường